

Số: 21 /BC-UBND

Tân Yên, ngày 04 tháng 7 năm 2019

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm;  
Nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán NSNN 6 tháng cuối năm 2019**

### Phần thứ nhất

#### **Tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2019.**

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 08 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 08 về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2019; Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch nhà nước năm 2019; UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2019 trên địa bàn huyện như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019.**

##### **1. Về thu NS: ( có chi tiết kèm theo)**

- Thu NSNN 6 tháng đầu năm: 667.197 triệu đồng, điều tiết về ngân sách cấp trên: 27.933 triệu đồng, ngân sách huyện: 498.400 triệu đồng, NSX: 140.864 triệu đồng, đạt 93,8% so dự toán tỉnh giao; 93,5% so với dự toán huyện giao và bằng 118,5% so cùng kỳ năm trước.

##### **- Trong đó:**

+ Thu NS trên địa bàn: 299.853 triệu đồng đạt 149,9% so với dự toán tỉnh, 148,5% so với dự toán huyện giao và bằng 122,3% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 255.728 triệu đồng đạt 50% so với dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 92% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu chuyển nguồn: 107.328 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện: 91.584 triệu đồng, ngân sách xã, TT: 15.744 triệu đồng.

##### **\* Đánh giá về thực hiện các khoản thu ngân sách trên địa bàn:**

+ Thu thuế ngoài quốc doanh: 17.403 triệu đồng đạt 76,8% so với dự toán tỉnh, huyện giao và bằng 176,3% so cùng kỳ năm trước.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 3.850 triệu đồng đạt 48,1% so với dự toán tỉnh và huyện giao, bằng 104,9% so cùng kỳ năm trước (trong đó điều tiết về NS tỉnh: 1.282 triệu đồng).

+ Thu phí trước bạ: 18.100 triệu đồng đạt 56,6% so với dự toán tỉnh, huyện giao, bằng 148% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 209 triệu đồng đạt 20,9% so với dự toán tỉnh, huyện giao, bằng 271,4% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu phí- lệ phí: 2.124 triệu đồng (trong đó điều tiết ngân sách cấp trên: 477 triệu đồng) đạt 55,9% so với dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 99,1% so cùng kỳ năm trước.

+ Thuê đất: 970 triệu đồng đạt 40,4% so với dự toán tỉnh giao, 22% so với huyện giao và bằng 83,5% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu khác: 10.487 triệu đồng đạt 139,8% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 380,5% so cùng kỳ năm trước (trong đó điều tiết về ngân sách cấp trên 1.331 triệu đồng); thu khác ngân sách cao chủ yếu là do thu hồi khoản chi năm trước do đơn vị rút dự toán chưa đúng, kết luận kiểm tra thu hồi NSNN.

+ Thu tại xã: 1.976 triệu đồng, đạt 76% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 75,9% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu tiền sử dụng đất: 244.500 triệu đồng, đạt 203,8% so với dự toán tỉnh giao, huyện giao và 116,4% so cùng kỳ năm trước.

## **2. Về chi NS ( có chi tiết kèm theo)**

Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm: 436.453 triệu đồng, đạt 62,9% so với dự toán tỉnh giao, 62,9% huyện giao và bằng 101,8% so cùng kỳ năm trước; Trong đó: Ngân sách huyện: 319.803 triệu đồng, ngân sách xã: 116.650 triệu đồng.

*\*Bao gồm các chỉ tiêu sau:*

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 32.391 triệu đồng, đạt 86,2% so dự toán huyện giao và bằng 71,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp văn xã: 204.436 triệu đồng, đạt 54% so dự toán huyện giao và bằng 112,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp KH-CN: 150 triệu đồng, đạt 19,5% so dự toán huyện giao và 22,4% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp Môi trường: 851 triệu đồng, đạt 35,8% so với dự toán huyện giao và bằng 71,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi QLHC: 72.286 triệu đồng, đạt 52,4% so với dự toán huyện giao và bằng 116,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi AN-QP: 6.122 triệu đồng đạt 54,1% so với dự toán huyện giao và bằng 93,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi khác ngân sách: 499 triệu đồng đạt 28,3% so với dự toán huyện giao và bằng 80,9% so cùng kỳ năm trước.

+ Chi đầu tư phát triển: 98.500 triệu đồng đạt 91,2% dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 95,5% so cùng kỳ năm trước.

+ Chi dự phòng ngân sách 2.171 triệu đồng.

+ Chi thi đua khen thưởng: 865 triệu đồng.

### **3. Công nợ XDCB và GTKLXDCB hoàn thành đến 30/6/2019**

- Nợ đọng XDCB: **không**

- Công nợ XDCB các xã, thị trấn làm chủ đầu tư đến 30/6/2019: 36.338 triệu đồng, trong đó: công trình quyết toán: 13.456 triệu đồng, công trình XDCB có khối lượng hoàn thành: 22.882 triệu đồng.

*Có biểu chi tiết kèm theo)*

## **6. Đánh giá chung**

### **a. Ưu điểm**

- Công tác xây dựng dự toán và giao dự toán trong năm được triển khai theo quy định, UBND huyện tổ chức thảo luận ngân sách trước khi giao kế hoạch cho các đơn vị, việc xây dựng dự toán ngân sách cơ bản sát với tình hình thực tế và nhiệm vụ, mục tiêu tại đơn vị, tạo quyền chủ động và công khai ngân sách ngay từ đầu năm.

+ Thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu, giảm nợ XDCB và tập trung nguồn lực chi đầu tư phát triển năm 2019, ngay từ đầu năm UBND huyện đã giao chỉ tiêu kế hoạch tăng thu tiền sử dụng đất cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, TT để tạo quyền chủ động cho thực hiện mục tiêu tăng thu ngân sách.

- Công tác quản lý điều hành ngân sách đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi và theo dự toán giao, đảm bảo cho thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2019; các đơn vị quản lý sử dụng nguồn kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, tiết giảm tối đa các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp bách.

+ Dự toán chi được xây dựng sát với các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn, đầu tư nguồn lực tập trung cho các xã xây dựng NTM năm 2019 và năm 2020; hỗ trợ các xã khó khăn, các xã có nguồn thu thấp; đảm bảo kinh phí thực hiện chi trả các chế độ chi cho con người và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

### **b. Những hạn chế.**

Mặc dù tổng thu ngân sách cơ bản đáp ứng tiến độ thu nhưng còn một số chỉ tiêu còn đạt thấp như thuế thu nhập cá nhân, thu tiền thuê đất, thuế sử dụng

đất phi nông nghiệp; Nguồn thu từ tiền sử dụng đất vượt kế hoạch tỉnh giao đầu năm, tuy nhiên một số đơn vị đến nay vẫn chưa có số thu tiền đất, như: Đại Hóa, Phúc Hòa, Song Vân, Tân Trung.

Việc giải ngân nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn kinh phí hỗ trợ xi măng làm đường BTXM theo nghị quyết số 07/NQ-HĐND của hội đồng nhân dân tỉnh còn chậm;

**c. Nguyên nhân của những khuyết điểm:**

Một số cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu chưa tập trung chỉ đạo, xây dựng phương án triển khai thực hiện Kế hoạch tăng thu thu từ đấu giá QSD đất và phân đấu thực hiện nhiệm vụ mục tiêu xử lý nợ đọng thuế.

Việc triển khai làm đường BTXM theo nghị quyết số 07/NQ-HĐND của HĐND tỉnh còn chậm, không hoàn thành tiến độ 6 tháng đầu năm; dẫn đến không có khối lượng thực hiện để giải ngân theo kế hoạch vốn đã giao;

## **Phần thứ hai**

### **Nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2019**

#### **I. NHIỆM VỤ**

##### **1. Về thu ngân sách (có chi tiết kèm theo)**

Nhiệm vụ thu NSNN 6 tháng cuối năm: 520.707 triệu đồng, trong đó điều tiết ngân sách tỉnh: 19.530 triệu đồng, ngân sách huyện: 357.810 triệu đồng, ngân sách xã, thị trấn: 143.367 triệu đồng.

##### **2. Về chi ngân sách (Có chi tiết kèm theo)**

Nhiệm vụ chi ngân sách 6 tháng cuối năm: 699.298 triệu đồng, trong đó: ngân sách huyện: 536.407 triệu đồng, ngân sách xã, thị trấn: 162.892 triệu đồng.

#### **II. BIỆN PHÁP**

1. Tiếp tục triển khai và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 15/01/2019 của UBND huyện về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ và các Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; thường xuyên theo dõi, kiểm soát tiến độ thực hiện các chỉ tiêu ngân sách nhà nước để có biện pháp chỉ đạo kịp thời, đảm bảo hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước được UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

2. Tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế và nhiệm vụ thu năm 2019; trong đó: Tăng cường công tác kiểm tra việc kê khai thuế, thanh tra, kiểm tra thuế,

chống thất thu, xử lý và ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế theo đúng quy định; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu đúng quy định của Nhà nước.

Đối với thu lệ phí trước bạ, ngoài quốc doanh Chi cục thuế phân đấu thu hồi nợ đọng thuế của các doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với NSNN; hàng tháng rà soát đối chiếu biên lai ấn chỉ với các bộ phận được giao nhiệm vụ thu đảm bảo số thu phải nộp kịp thời vào NSNN theo quy định.

3. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt mục tiêu tăng thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thanh toán đầu tư xây dựng cho các danh mục công trình mới và thực hiện Kế hoạch giảm nợ công XDCB; tập trung tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công, làm đường BTXM theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND hoàn thành kế hoạch năm 2019.

Đối với xã chưa có số thu tiền sử dụng đất 6 tháng đầu năm và các xã có số thu tiền sử dụng đất đạt thấp, Đảng ủy- UBND các xã tập trung chỉ đạo tích cực thực hiện kế hoạch thu tiền sử dụng đất, phối hợp với các cơ quan, đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá, phấn đấu thu vượt kế hoạch huyện giao.

4. Tổ chức điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị phải được rà soát chặt chẽ, đúng quy định. Chỉ bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách khi thật sự cần thiết và phải có nguồn kinh phí đảm bảo; thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Tiếp tục thực hiện tốt quy định mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung; Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo, công khai ngân sách nhà nước theo quy định và các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan Thanh tra các cấp.

7. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các danh mục đầu tư XDCB, danh mục đầu tư xây dựng nông thôn mới, đảm bảo giải ngân theo tiến độ; đồng thời tăng cường quản lý nhà nước về việc sử dụng các nguồn thu huy động từ nhân dân và các tổ chức trong thực hiện chương trình;

8. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia; xử lý nghiêm vi phạm trong việc chậm quyết toán đối với công trình làm đường BTXM theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và các công trình xây dựng hoàn thành chậm quyết toán.

9. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 30/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước và lý nghiêm vi phạm trong công tác quyết toán dự án hoàn thành;


10. Phát động phong trào huy động nội lực trong nhân dân, thực hiện công tác xã hội hóa trong xây dựng nông thôn mới. Thực hiện nghiêm túc Luật Ngân sách, Luật đầu tư công, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện DTNS nhà nước 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán NSNN 6 tháng cuối năm 2019, UBND huyện trình HĐND huyện xem xét quyết định./.*

*Nơi nhận:*

- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- Các DB HĐND huyện ;
- Các phòng, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT; TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.  
CHỦ TỊCH



*[Handwritten signature]*

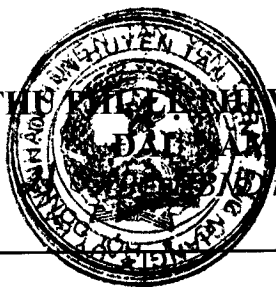
**Đương Ngô Mạnh**

TỈNH HÌNH  
(Kèm  
Kính gửi UBND ngày 07/7/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DT tỉnh giao	Thực hiện 5 tháng			Ước thực hiện 6 tháng			So sánh (%)					
			NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	Tỉnh	Huyện	CK			
		711.424	713.424	390.478	663.382	535.071	391.220	121.269	667.197	498.400	140.864	93,8	93,5	118,5
<b>I</b>	<b>Tổng thu cân đối NS</b>	<b>711.424</b>	<b>713.424</b>	<b>530.578</b>	<b>163.382</b>	<b>530.783</b>	<b>388.872</b>	<b>119.329</b>	<b>662.909</b>	<b>496.052</b>	<b>138.924</b>	<b>93,2</b>	<b>92,9</b>	<b>117,7</b>
	- Thu trên địa bàn	199.970	201.970	137.157	45.349	247.317	168.986	55.749	299.853	207.757	64.163	149,9	148,5	122,3
	- Thu từ ngân sách cấp trên	511.454	511.454	393.421	118.033	176.138	128.302	47.836	255.728	196.711	59.017	50,0	50	92
	- Thu chuyển nguồn					107.328	91.584	15.744	107.328	91.584	15.744			268,7
1	Thu thuế NQD	22.670	22.670	19.532	3.138	15.403	13.682	1.675	17.403	14.881	2.128	76,8	76,8	176,3
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	8.000	600	5.590	3.207	276	1.863	3.850	331	2.237	48,1	48,1	104,9
3	Phí trước bạ	32.000	32.000	28.360	3.640	14.801	13.164	1.637	18.100	16.098	2.002	56,6	56,6	148,0
4	Thuế SD đất phi NN	1.000	1.000	100	900	113	11	102	209	21	188	20,9	20,9	271,4
5	Phí - lệ phí	3.800	3.800	1.075	1.881	1.770	124	1.247	2.124	151	1.496	55,9	55,9	99,1
6	Thuế đất	2.400	4.400	2.400	2.400	770	770		970	970		40,4	22,0	83,5
7	Thu khác	7.500	7.500	4.690		10.136	9.020		10.487	9.156		139,8	139,8	380,5
8	Thu tại xã	2.600	2.600		2.600	1.749		1.749	1.976		1.976	76,0	76,0	75,9
9	Thu tiền SDD	120.000	120.000	80.400	27.600	199.173	131.752	47.468	244.500	165.924	54.126	203,8	203,8	116,4
10	Thuế tài nguyên					174	174		209	209				321,5
11	Thu tiền khai thác khoáng sản					21	13	8	25	16	10			5,7
12	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	511.454	511.454	393.421	118.033	176.138	128.302	47.836	255.728	196.711	59.017	50,0	50,0	92,0
	- Trợ cấp CD	443.615	443.615	347.779	95.836	147.872	109.285	38.587	221.808	173.890	47.918	50,0	50,0	
	- Trợ cấp mục tiêu	67.839	67.839	45.642	22.197	28.266	19.017	9.249	33.920	22.821	11.099	50,0	50,0	
<b>II</b>	<b>Tạm thu từ NS cấp trên</b>					<b>4.288</b>	<b>2.348</b>	<b>1.940</b>	<b>4.288</b>	<b>2.348</b>	<b>1.940</b>			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH 6 THÁNG



2019

(Kèm theo Báo cáo số

ngày 04 /7/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>1.075</b>	<b>124</b>	<b>151</b>	
1	VP HĐND & UBND huyện	203	55	68	
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	113	35	42	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	10		2	
	- Phí thẩm định dự án đầu tư XD	40	8	10	
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	40	12	14	
2	Phí thẩm định cấp quyền SD đất	83	29	35	
3	Phí BVMT đối với khai thác TNKS		19	23	
4	Cơ quan thuế	789	21	25	
<b>II</b>	<b>Thu khác</b>	<b>7.500</b>	<b>10.129</b>	<b>10.487</b>	
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	128		15	
2	Đội QL TT số 6	316	59	71	
3	Thi hành án	450	204	245	
4	Công an huyện	3.100	1.137	1.364	
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>2.600</i>	<i>989</i>	<i>1.187</i>	Điều tiết NSTW tháng 5: 989 trđ
5	Đội QL GTXD & MT	360	30	36	
6	Ban quản lý Chợ Mọc	675	400	400	
7	Thu khác ngân sách ( Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	2.471	8.299	8.356	Điều tiết NSTW tháng 5: 120 trđ



**TỈNH HÌNH TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số 04/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Chỉ tiêu	Tinh giao	Thực hiện 5 tháng			Ước thực hiện 6 tháng			So sánh (%)			Ghi chú
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tỉnh	Huyện	CK	
	<b>Tổng chi NS trong cân đối</b>	<b>693.960</b>	<b>693.960</b>	<b>209.978</b>	<b>93.301</b>	<b>436.453</b>	<b>319.803</b>	<b>116.650</b>	<b>62,9</b>	<b>62,9</b>	<b>101,8</b>	
<b>I</b>	<b>Sự Nghiệp kinh tế</b>		<b>37.569</b>	<b>5.300</b>	<b>21.092</b>	<b>32.391</b>	<b>7.391</b>	<b>25.000</b>	<b>86,2</b>	<b>86,2</b>	<b>71,2</b>	
1	SN nông - lâm - thủy sản		3.299	1.969		2.362	2.362		71,6	71,6	30,2	
	SN nông nghiệp		3.244	1.927		2.312	2.312		71,3	71,3	73,1	
	SN lâm nghiệp		55	42		50	50		90,9	90,9	270,3	
2	SN địa chính		450	58		170	170		37,8	37,8	68,0	
3	TT PTOĐ và CCN		770	233		280	280		36,4	36,4	56,5	
4	Đội QLĐTGTĐ & MT		814	415		498	498		61,2	61,2	117,5	
5	Trung tâm Kỹ thuật- DVNN		1.600	671		805	805		50,3	50,3		
6	SN giao thông		2.000	715		22.521	858	21.663	1.126,1	1.126,1	122,0	
7	SN thủy lợi đê điều		450	129		155	155		34,4	34,4	36,3	
8	KT thị chính		1.040	281		457	337	120	43,9	43,9	94,9	
9	Hoạt động ATGT		1.679	659		791	791		47,1	47,1	199,7	
10	Khuyến công, khuyến thương		750	50		60	60		8,0	8,0	17,9	
11	Cơ sở hạ tầng NNNT		3.217	120		3.217		3.217	100,0	100,0		
12	SN kinh tế khác		21.500	137.114	4.415	1.075	1.075		5,0	5,0	6,5	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Văn xã</b>		<b>378.463</b>	<b>15.392</b>	<b>4.415</b>	<b>204.439</b>	<b>199.143</b>	<b>5.296</b>	<b>54,0</b>	<b>54,0</b>	<b>112,2</b>	
1	SN văn hoá TT-TT		6.104	3.044	852	2.262	1.240	1.022	37,1	37,1	102,2	
2	SN phát thanh		2.251	1.440	246	443	148	295	19,7	19,7	28,5	
3	SN thể thao		1.175	409	157	597	409	188	50,8	50,8	88,4	
4	Đảm bảo xã hội		46.670	10.499	3.122	21.002	17.256	3.746	45,0	45,0	80,9	
5	SN Giáo dục		317.185	117.677		166.910	166.910		51,5	51,5	111,5	
	Cơ sở vật chất trường MN		3.750	3.750		3.750	3.750		100	100		NQ 28
6	SN Y tế ( Nguồn EU)		1.328	3.100	38	12.676	12.631	45			907,0	
7	Trung tâm BDCT huyện		1.384	458		549	549		39,7	39,7	81,1	
<b>III</b>	<b>SN Khoa học Công nghệ</b>		<b>768</b>	<b>31</b>	<b>-</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>-</b>	<b>19,5</b>	<b>19,5</b>	<b>22,4</b>	
<b>IV</b>	<b>SN môi trường</b>		<b>2.374</b>	<b>214</b>	<b>51</b>	<b>851</b>	<b>400</b>	<b>451</b>	<b>35,8</b>	<b>35,8</b>	<b>71,7</b>	
<b>V</b>	<b>Quản lý hành chính</b>		<b>137.874</b>	<b>12.934</b>	<b>42.584</b>	<b>72.286</b>	<b>16.185</b>	<b>56.101</b>	<b>52,4</b>	<b>52,4</b>	<b>116,3</b>	
	Quản lý Nhà nước		18.684	6.743		8.756	8.756		46,9	46,9	104,9	
	VP.HĐND-UBND		5.534	1.616		1.998	1.998		36,1	36,1	58,1	

STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	Huyện giao			Thực hiện 5 tháng			Ước thực hiện 6 tháng			So sánh (%)			Ghi chú
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tỉnh	Huyện	CK	
	-HDND		1.538	1.538		640	640		769	769		50,0	101,2		
	Phòng Nông nghiệp&PTNT		850	850		299	299		425	425		50,0	98,2		
	Thanh tra huyện		1.083	1.083		436	436		541	541		50,0	102,2		
	Phòng Tư pháp		599	599		263	263		315	315		52,6	108,8		
	Phòng Tài chính Kế hoạch		1.764	1.764		400	400		882	882		50,0	118,5		
	Phòng Y tế		903	903		167	167		200	200		22,1	109,3		
	Phòng TN&MT		817	817		396	396		475	475		58,1	115,0		
	Phòng KT & HT		1.081	1.081		423	423		540	540		50,0	103,3		
	Phòng VHHT-TT		758	758		242	242		379	379		50,0	115,7		
	Phòng GD-ĐT		1.152	1.152		802	802		962	962		50,3	108,4		
	Phòng Nội vụ		1.638	1.638		802	802		962	962		58,7	135,0		
	Phòng LĐTB&XH		967	967		575	575		690	690		71,4	132,4		
2	Kinh phí Đảng		8.824	8.824		4.440	4.440		5.328	5.328		60,4	107,4		
3	Khối Đoàn thể		3.782	3.782		1.344	1.344		1.613	1.613		42,6	87,1		
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc		1.190	1.190		455	455		595	595		50,0	135,8		
	- Thanh niên		707	707		270	270		353	353		49,9	70,6		
	- Hội liên hiệp Phụ nữ		726	726		217	217		363	363		50,0	100,6		
	- Hội Nông dân		714	714		232	232		357	357		50,0	80,4		
	- Hội Cựu chiến binh		445	445		170	170		222	222		49,9	111,0		
4	Hoạt động các hội		707	707		407	407		488	488		69,0	55,7		
IV	An ninh - Quốc phòng		11.312	2.647	8.665	4.599	1.280	3.319	6.122	2.140	3.982	54,1	93,5		
1	An ninh		1.228	559	669	937	480	457	1.028	480	548	83,7	150,7		
2	Quốc phòng		10.084	2.088	7.996	3.662	800	2.862	5.094	1.660	3.434	50,5	86,9		
VII	Chi khác ngân sách		1.765	1.765		416	405	11	499	486	13	28,3	80,9		
VIII	Chi đầu tư phát triển	108.000	108.000	80.400	27.600	60.059	40.170	19.889	98.500	74.633	23.867	91,2	95,5		
1	Chi mua sắm TSCĐ														
2	Chi đầu tư XD CB	108.000	108.000	80.400	27.600	60.059	40.170	19.889	98.500	74.633	23.867	91,2	95,5		
XIX	Dự phòng	12.230	12.349	9.122	3.227	1.801	1.801		2.171	2.171		17,8	17,6		
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng		865	865		865	865		865	865		100,0	100,0		
XXII	Chương trình MTQG					5.625	5.625		12.000	12.000			57,6		
XXIII	Chuyển giao các cấp NS					6.179	4.239	1.940	6.179	4.239	1.940				

# BÁO CÁO CHI ĐISE PHÒNG SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số **BC-UBND** ngày **04** /7/2019 của UBND huyện)

ĐVT: đồng



STT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
1	Phòng NN&PTNT	KP phòng chống dịch bệnh động vật	<b>1.219.551.000</b>
2	Phòng NN&PTNT	Hỗ trợ cho lực lượng trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	<b>42.300.000</b>
3	Trung tâm DVKTNN huyện	KP phòng chống dịch bệnh động vật	<b>81.485.000</b>
4	<b>UBND xã, TT</b>	<b>Hỗ trợ các chốt kiểm dịch</b>	<b>329.435.000</b>
	<i>Trong đó:</i> Phúc Sơn		54.430.000
	Lam Cốt		39.715.000
	Đại Hóa		39.715.000
	Lan Giới		42.715.000
	TT Nhã Nam		42.715.000
	Việt Ngọc		110.145.000
5	<b>UBND xã, TT</b>	<b>Hỗ trợ công tác thu gom chôn hủy xác lợn, xác động vật</b>	<b>370.000.000</b>
	<i>Trong đó:</i> Ngọc Thiện		45.000.000
	Phúc Sơn		35.000.000
	Việt Ngọc		50.000.000
	Cao Thượng		40.000.000
	Song Vân		20.000.000
	Ngọc Vân		50.000.000
	Cao Xá		20.000.000
	Ngọc Lý		20.000.000
	Quế Nham		90.000.000
5	Phòng Y tế huyện	Phòng chống dịch bệnh ở người	<b>128.000.000</b>
		<b>Tổng</b>	<b>2.170.771.000</b>

**NHIỆM VỤ THỰC HIỆN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo /BC-UBND ngày 04/11/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DT tính giao	Số tiền giao		Ước thực hiện 6 tháng			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm			
			NSX, TT	NSH	NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	711.424	713.424	530.578	163.382	667.197	498.400	140.864	520.707	357.810	143.367
<b>I</b>	<b>Tổng thu cân đối NS</b>	711.424	713.424	530.578	163.382	662.909	496.052	138.924	520.707	357.810	143.367
	- Thu trên địa bàn	199.970	201.970	137.157	45.349	299.853	207.757	64.163	189.048	113.639	55.879
	- Thu từ ngân sách cấp trên	511.454	511.454	393.421	118.033	255.728	196.711	59.017	331.659	244.171	87.488
	- Thu chuyển nguồn					107.328	91.584	15.744			
1	Thu thuế NQD	22.670	22.670	19.532	3.138	17.403	14.881	2.128	5.267	4.651	1.010
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	8.000	600	5.590	3.850	331	2.237	4.150	269	3.353
3	Phí trước bạ	32.000	32.000	28.360	3.640	18.100	16.098	2.002	13.900	12.262	1.638
4	Thuế SD đất phi NN	1.000	1.000	100	900	209	21	188	791	79	712
5	Phí - lệ phí	3.800	3.800	1.075	1.881	2.124	151	1.496	1.676	924	385
6	Thuế đất	2.400	4.400	2.400		970	970	-	3.430	1.430	-
7	Thu khác	7.500	7.500	4.690		10.487	9.156	-	3.707	2.228	-
8	Thu tại xã	2.600	2.600		2.600	1.976	-	1.976	627	-	627
9	Thu tiền SD Đ	120.000	120.000	80.400	27.600	244.500	165.924	54.126	155.500	91.796	48.154
10	Thuế tài nguyên					209	209	-			
11	Thu tiền khai thác khoáng sản					25	16	10			
12	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	511.454	511.454	393.421	118.033	255.728	196.711	59.017	331.659	244.171	87.488

STT	Chỉ tiêu	DT tỉnh giao	DT huyện giao			Ước thực hiện 6 tháng			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		
			NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT
	- Trợ cấp CD	443.615	443.615	347.779	95.836	221.808	173.890	47.918	221.807	173.889	47.918
	- Trợ cấp mục tiêu	67.839	67.839	45.642	22.197	33.920	22.821	11.099	109.852	70.282	39.570
<b>II</b>	<b>Tạm thu từ NS cấp trên</b>					<b>4.288</b>	<b>2.348</b>	<b>1.940</b>			

**BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**  
(Kèm theo Báo cáo số 04/BC-UBND ngày 04/7/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tình giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm			Ghi chú		
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT			
	<b>Tổng chi NS trong cân đối</b>	<b>693.960</b>	<b>693.960</b>	<b>530.578</b>	<b>163.382</b>	<b>436.453</b>	<b>319.803</b>	<b>116.650</b>	<b>699.298</b>	<b>536.407</b>	<b>162.892</b>
<b>I</b>	<b>Sự Nghiệp kinh tế</b>		<b>37.569</b>	<b>37.569</b>		<b>32.391</b>	<b>7.391</b>	<b>25.000</b>	<b>34.161</b>	<b>30.178</b>	<b>3.983</b>
1	SN nông - lâm - thủy sản		3.299	3.299		2.362	2.362		937	937	
	SN nông nghiệp		3.244	3.244		2.312	2.312		932	932	
	SN lâm nghiệp		55	55		50	50		5	5	
2	SN địa chính		450	450		170	170		280	280	
3	TT PTQĐ và CCN		770	770		280	280		490	490	
4	Đội QLĐTGTĐ & MT		814	814		498	498		316	316	
5	Trung tâm Kỹ thuật-DVNN		1.600	1.600		805	805		795	795	
6	SN giao thông		2.000	2.000		22.521	858	21.663	5.125	1.142	3.983
7	SN thủy lợi đê điều		450	450		155	155		295	295	
8	KT thị chính		1.040	1.040		457	337	120	703	703	
9	Hoạt động ATGT		1.679	1.679		791	791		888	888	
10	Khuyến công, khuyến thương		750	750		60	60		690	690	
11	Cơ sở hạ tầng NNNNT		3.217	3.217		3.217	-	3.217	3.217	3.217	
12	SN kinh tế khác		21.500	21.500		1.075	1.075		20.425	20.425	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Văn xã</b>		<b>378.463</b>	<b>363.071</b>	<b>15.392</b>	<b>204.439</b>	<b>199.143</b>	<b>5.296</b>	<b>192.727</b>	<b>182.516</b>	<b>10.211</b>



STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	Huyện giao			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm			Ghi chú
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	
	SN văn hoá TT-TT		6.104	3.060	3.044	2.262	1.240	1.022	1.820	2.092		
	SN phát thanh		2.251	811	1.440	443	148	295	663	1.145		
	SN thể thao		1.175	766	409	597	409	188	357	221		
	Đảm bảo xã hội		46.670	36.171	10.499	21.002	17.256	3.746	21.690	6.753		
	SN Giáo dục	323.844	317.185	317.185		166.910	166.910	-	157.207	-		
	Cơ sở vật chất trường MN	3.750	3.750	3.750		3.750	3.750	-	-	-		NQ 28 của
	SN Y tế					12.676	12.631	45	-	-		
	Trung tâm BDCT huyện	1.384	1.328	1.328		549	549	-	779	-		
<b>III</b>	<b>SN Khoa học Công nghệ</b>		<b>768</b>	<b>768</b>		<b>150</b>	<b>150</b>	-	<b>618</b>	-		
<b>IV</b>	<b>SN môi trường</b>		<b>2.374</b>	<b>2.374</b>		<b>851</b>	<b>400</b>	<b>451</b>	<b>1.974</b>	<b>451</b>		
<b>V</b>	<b>Quản lý hành chính</b>		<b>137.874</b>	<b>31.997</b>	<b>105.877</b>	<b>72.286</b>	<b>16.185</b>	<b>56.101</b>	<b>65.588</b>	<b>51.536</b>		
1	Quản lý Nhà nước		18.684	18.684		8.756	8.756	-	9.928	-		
	VP.HĐND-UBND		5.534	5.534		1.998	1.998	-	3.644	-		
	-HĐND		1.538	1.538		769	769	-	769	-		
	Phòng Nông nghiệp&PTNT		850	850		425	425	-	425	-		
	Thanh tra huyện		1.083	1.083		541	541	-	542	-		
	Phòng Tư pháp		599	599		315	315	-	284	-		
	Phòng Tài chính Kế hoạch		1.764	1.764		882	882	-	882	-		
	Phòng Y tế		903	903		200	200	-	703	-		
	Phòng TN&MT		817	817		475	475	-	342	-		

STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	Huyện giao			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm			Ghi chú
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	
	Phòng KT & HT		1.081	1.081		540	540	-	541	541	-	
	Phòng VH-TT-TT		758	758		379	379	-	379	379	-	
	Phòng GD-ĐT		1.152	1.152		580	580	-	572	572	-	
	Phòng Nội vụ		1.638	1.638		962	962	-	676	676	-	
	Phòng LĐTB&XH		967	967		690	690	-	277	277	-	
2	Kinh phí Đảng		8.824	8.824		5.328	5.328	-	3.496	3.496	-	
3	Khối Đoàn thể		3.782	3.782		1.613	1.613	-	2.169	2.169	-	
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc		1.190	1.190		595	595	-	595	595	-	
	- Thanh niên		707	707		353	353	-	354	354	-	
	- Hội liên hiệp Phụ nữ		726	726		363	363	-	363	363	-	
	- Hội Nông dân		714	714		357	357	-	357	357	-	
	- Hội Cựu chiến binh		445	445		222	222	-	223	223	-	
4	Hoạt động các hội		707	707		488	488	-	219	219	-	
<b>IV</b>	<b>An ninh - Quốc phòng</b>		<b>11.312</b>	<b>2.647</b>	<b>8.665</b>	<b>6.122</b>	<b>2.140</b>	<b>3.982</b>	<b>5.190</b>	<b>507</b>	<b>4.683</b>	
1	An ninh		1.228	559	669	1.028	480	548	200	79	121	
2	Quốc phòng		10.084	2.088	7.996	5.094	1.660	3.434	4.990	428	4.562	
<b>VII</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		<b>1.765</b>	<b>1.765</b>		<b>499</b>	<b>486</b>	<b>13</b>	<b>1.279</b>	<b>1.279</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>108.000</b>	<b>108.000</b>	<b>80.400</b>	<b>27.600</b>	<b>98.500</b>	<b>74.633</b>	<b>23.867</b>	<b>349.736</b>	<b>260.935</b>	<b>88.801</b>	
1	Chi mua sắm TSCĐ						-	-		-	-	



DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tính giao	Huyện giao			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm			Ghi chú
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	
2	Chi đầu tư XD CB	108.000	108.000	80.400	27.600	98.500	74.633	23.867	349.736	260.935	88.801	
XIX	Dự phòng	12.230	12.349	9.122	3.227	2.171	2.171	-	10.178	6.951	3.227	
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng		865	865	-	865	865	-	0	-	-	
XXII	Chương trình MTQG					12.000	12.000	-	27.620	27.620	-	
XXII NS	Chuyên giao các cấp					6.179	4.239	1.940	8.017	8.017		

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ NỢ XDCB CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐẾN 30/6/2019**  
(Kèm theo Quyết định số 04/7/2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Khối lượng TH đến 30/6/2019	Tổng giá trị giải ngân đến 30/6/2019	Nợ XDCB đến 30/6/2019						Ghi chú	
					Tổng số	Vốn NSTW	Vốn TPCP	Von NS tỉnh (**)	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		Vốn khác (**)
a	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>287</b>	<b>489.326</b>	<b>381.532</b>	<b>36.339</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.339</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	<b>111</b>	<b>175.507</b>	<b>143.611</b>	<b>13.456</b>					<b>13.456</b>		
	<i>Các dự án đã hoàn thành chưa QT</i>	<b>176</b>	<b>313.819</b>	<b>237.921</b>	<b>22.882</b>					<b>22.882</b>		
1	Xã An Dương	3	11.994	9.819	944					944		
2	Xã Cao Thượng	7	13.223	10.615	905					905		
3	Xã Cao Xá	8	15.165	16.559	250					250		
4	Xã Đại Hóa	10	13.575	11.000	916					916		
5	Xã Hợp Đức	6	16.488	10.910	1.047					1.047		
6	Xã Lam Côt	8	12.618	9.539	1.680					1.680		
7	Xã Lan Giới				0					0		
8	Liên Chung	9	18.735	11.026	1.688					1.688		
9	Xã Liên Sơn	5	7.917	5.518	1.577					1.577		
10	Xã Ngọc châu	4	5.959	5.437	286					286		
11	Xã Ngọc Lý	16	18.311	13.201	1.662					1.662		
12	Xã Ngọc Thiện	19	38.567	30.944	1.623					1.623		
13	Xã Ngọc Vân	1	2.810	900	1.167					1.167		
14	Xã Nhã Nam	9	11.570	5.129	1.491					1.491		
15	Xã Phúc hòa	11	13.461	9.864	1.057					1.057		
16	Xã Phúc Sơn	6	12.036	9.594	1.295					1.295		
17	Xã Quang Tiến	6	3.571	1.975	970					970		
18	Xã Quế Nham	7	14.383	14.146	237					237		
19	Xã Song Vân	5	1.541	815	573					573		

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Khối lượng TH đến 30/6/2019	Tổng giá trị giải ngân đến 30/6/2019	Nợ XDCB đến 30/6/2019							Ghi chú
						Tổng số	Vốn NSTW	Vốn TPCP	Vốn NS tỉnh (a)	Vốn NS huyện	Vốn NS xã	Vốn khác (**)	
a	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Xã Tân Trung	7	2.482	2.482	1.595	887					887		
21	Tt Nhã Nam	4	10.734	9.546	8.358	1.188					1.188		
22	Tt Cao Thượng	0				0					0		
23	Xã Việt Lập	21	49.983	38.018	36.785	1.233					1.233		
24	Xã Việt Ngọc	4	18.695	14.400	14.193	207					207		